

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

Bản án số: 19/2026/HS-ST
Ngày: 15-4-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Huyền

Ông Nguyễn Mạnh Thường

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thục Trinh-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 23/2026/TLST-HS ngày 10 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 4 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T; Sinh năm 1986 tại tỉnh Lai Châu; Số CCCD: 0120860009** cấp ngày 12/5/2022; Nơi cấp: Cục C về TTXH; Nơi thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Tổ G, phường Đ, tỉnh Lai Châu; Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV H6; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1957 và bà Lê Thị H, sinh năm 1960; Vợ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1986; Con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2022; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/7/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

2. Quàng Xuân H1; Sinh năm 1990 tại tỉnh Điện Biên; Số CCCD: 0110900067** cấp ngày 15/8/2022; Nơi cấp: Cục C về TTXH; Nơi thường trú: Tổ dân phố A, xã M, tỉnh Điện Biên; Nơi ở trước khi bị bắt: Thôn Đ, xã P, tỉnh Lào Cai; Nghề nghiệp: Lao động tự do (Nguyên kế toán Công ty TNHH MTV H6); Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Quàng Văn P, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967; Vợ: Hoàng Thị Hồng N2, sinh năm 1993; Con: Có 01 con sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/7/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- *Bị hại*: Công ty Cổ phần CS: Địa chỉ: Đường T, tổ E, phường T, tỉnh Lai Châu; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công H2, sinh năm 1988 - Chức vụ: Phó phòng Hành chính - Tổng hợp Công ty Cổ phần CS; Nơi cư trú: Số nhà A, tổ A, phường T, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Bản T, xã B, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt).

2. Ông Chủ Văn N3, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn D, xã K, thành phố Hải Phòng (Đang chấp hành án phạt tù tại Đội 9, Phân trại số B, Trại giam X, Cục C1, Bộ Công an - xã V, thành phố Hải Phòng (Vắng mặt).

3. Ông Phạm Bá T3, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn D, xã P, thành phố Hải Phòng (Vắng mặt).

4. Ông Vũ Văn H3, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Thôn D, xã P, thành phố Hải Phòng (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng (Vắng mặt).

6. Ông Trần Xuân Đ, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Bản X, xã B, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

7. Bà Hoàng Thị H5, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn L, xã B, tỉnh Đồng Nai (Vắng mặt).

8. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Số nhà E N, tổ B, phường L, tỉnh Lào Cai (Vắng mặt).

9. Ông Vũ Việt A, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Số nhà H, đường Q, tổ B, phường L, tỉnh Lào Cai (Vắng mặt).

10. Bà Trần Thị N4, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Số B X, phường T, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Ngày 26/12/2022, Công ty Cổ phần CS ký kết hợp đồng vận chuyển mủ đông cao su nguyên liệu số 26/2022/HĐVC/CSLC-HH với liên danh HH do Công ty TNHH MTV H6 làm đại diện liên danh, do Nguyễn Văn T - Giám đốc Công ty TNHH MTV H6 làm đại diện theo pháp luật đi gia công chế biến tại nhà máy của Công ty TNHH MTV C2 tại huyện L, tỉnh Bình Phước (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) với giá trị hợp đồng 1.875.000.000 đồng, khối lượng 1.000 tấn.

Sau khi ký kết hợp đồng, ngày 30/12/2022 Công ty TNHH MTV H6 vận chuyển lô hàng đầu tiên với khối lượng 135,77 tấn mủ cao su đến nhà máy của Công ty TNHH MTV C2. Đến tháng 01/2023, Công ty Cổ phần CS tiếp tục đề nghị Công ty TNHH MTV H6 vận chuyển lô hàng thứ hai theo hợp đồng. Do thời điểm này Công ty H6 đang làm ăn thua lỗ, đồng thời Nguyễn Văn T biết được Công ty Cổ phần CS không

có người áp tải lô hàng trên nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt lô hàng này khi vận chuyển. Để tìm phương tiện vận chuyển, T đăng tin lên các trang mạng xã hội. Sau khi đăng tin, T hợp đồng được với Chử Văn N3 vận chuyển lô hàng thứ hai này bằng 03 xe container có các biển số 34C-004.27, 34C-102.97, 34C-122.03 do Chử Văn N3, Vũ Văn H3 và Nguyễn Văn H4 điều khiển.

Sau khi hợp đồng được xe vận chuyển hàng, T bàn bạc với Quảng Xuân H1 thời điểm đó là kế toán Công ty TNHH MTV H6 về việc chiếm đoạt lô hàng trên trong quá trình vận chuyển rồi đem bán, H1 nhất trí. T giao cho H1 trực tiếp áp tải lô hàng từ cửa khẩu K, tỉnh Lào Cai đến tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) để bán. T đưa cho H1 01 sim điện thoại số 0378.093.2** để H1 giả vờ là lái xe vận chuyển mủ cao su liên lạc với Công ty Cổ phần CS trong quá trình vận chuyển hàng vào tỉnh Đồng Nai nhằm tạo lòng tin và che giấu thủ đoạn của T và H1 với người của Công ty Cổ phần CS.

Thực hiện theo hợp đồng vận chuyển trên, ngày 10/01/2023, Công ty Cổ phần CS bàn giao 152,93 tấn mủ cao su cho Công ty TNHH MTV H6 tại khu vực cửa khẩu K, tỉnh Lào Cai. Trước khi chuyển mủ cao su sang 03 xe container do T thuê của N3, T đưa cho H1 03 biển số giả là 35H-017.16, 35H-017.32, 35H-017.03; 03 bộ decal biển số rơ moóc giả; 03 căn cước công dân giả; 03 giấy phép lái xe giả; 03 chứng nhận đăng ký xe ô tô giả và 03 chứng nhận đăng ký rơ moóc, sơ mi rơ moóc giả và bảo H1 thay các biển giả vào xe container đã thuê của N3 trước khi đưa xe đến khu vực cửa khẩu K để nhận hàng từ Công ty Cổ phần CS, còn các giấy tờ thì đưa cho các lái xe để xuất trình cho nhân viên Công ty Cổ phần CS khi làm biên bản giao nhận hàng (khi đưa giấy tờ cho các lái xe, H1 nói để phù hợp với hợp đồng vận chuyển giữa Công ty của H1 đã ký với Công ty Cổ phần CS). Khi nhận từ T các biển số và giấy tờ nêu trên, H1 biết rõ là giả. Mục đích của T, H1 khi thực hiện hành vi thay biển số xe giả nêu trên vào 03 xe container thuê của N3 và để các lái xe xuất trình các giấy tờ giả khi nhận bàn giao hàng là để che giấu thông tin thực của người và phương tiện vận chuyển trước người có thẩm quyền bàn giao lô hàng của Công ty Cổ phần CS, không để lại dấu vết phương tiện khi vận chuyển hàng nhằm thuận lợi cho việc chiếm đoạt sau đó (T, H1 không nói cho các lái xe đã thuê biết các giấy tờ trên là giả).

Sau khi 03 xe container đã được lắp biển giả, T và H1 cho xe đến khu vực cửa khẩu K để giao nhận hàng. Tại đây, Nguyễn Văn T2 là cán bộ kỹ thuật của Công ty Cổ phần CS đã cho chuyển hàng lên 03 xe container do T thuê, thực hiện các thủ tục niêm phong thùng hàng, kiểm tra giấy tờ của lái xe, cân tải, làm biên bản giao nhận hàng với T và lái xe rồi đi về. Sau khi T2 về, T bảo H1 lắp lại biển số thật của các xe để đi cho thuận tiện, tránh bị phát hiện, khi vào đến địa điểm bán mủ cao su thì lắp lại biển giả và đưa cho H1 10.000.000 đồng để chi phí trong quá trình vận chuyển hàng vào tỉnh Đồng Nai để bán.

Quá trình H1 áp tải 03 xe container chở mủ cao su trên đi bán, T gọi điện thoại dặn H1 gọi vào số điện thoại đã đưa H1 trước đó, nếu có người của Công ty Cổ phần CS gọi thì giả làm lái xe và bảo xe vẫn đang trên đường đi, nếu có yêu cầu cung cấp vị

trí thì cứ gửi vị trí cho người của Công ty Cổ phần CS, gửi xong thì tắt máy không nghe nữa và cứ đi tiếp, khi nào đến địa phận tỉnh Đồng Nai thì gọi lại cho T bằng số thuê bao khác.

Đến sáng ngày 14/01/2023, H1 điện thoại cho T thông báo 03 xe container đã đi đến tỉnh Đồng Nai. Do trước đó, T đã được ông Trần Xuân Đ giúp liên hệ với bà Hoàng Thị H5 - Giám đốc Công ty TNHH MTV S, tỉnh Đồng Nai bán số mũ cao su trên nên T đã bảo H1 đưa mũ cao su đến nhà máy của Công ty TNHH MTV S và giới thiệu là mũ cao su của Đ để bán. Trước khi cho xe chở mũ cao su vào bán, H1 thay biển số giả và dán decal biển số rõ móc giả lên 03 xe container chở mũ cao su như khi nhận hàng với người của Công ty Cổ phần CS. Trong ngày 14, 15/01/2023, Công ty TNHH MTV S đã thanh toán số tiền 1.660.200.000 đồng mua toàn bộ số mũ cao su trên cho H1, H1 đã chuyển hết số tiền trên cho T qua 03 tài khoản (Vũ Việt A, Trần Thị T4 và Trần Thị N4) do T cung cấp thông tin tài khoản để T sử dụng.

Sau khi chiếm đoạt và tiêu thụ xong số mũ cao su trên, T đã nói dối Công ty Cổ phần CS là số hàng vận chuyển đã bị thất lạc, sau đó T cùng người của Công ty Cổ phần CS tổ chức đi truy tìm. Sau khi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L thụ lý tin báo tội phạm thì T mới thừa nhận hành vi phạm tội của mình và đồng phạm.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Về các vấn đề khác của vụ án: Tại phiên tòa, các bị cáo đều thừa nhận trong quá trình điều tra, các bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường cho Công ty Cổ phần CS tổng cộng là 914.568.750 đồng, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Văn T đã bồi thường là 814.568.750 đồng, Quảng Xuân H1 đã bồi thường là 100.000.000 đồng.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro 128GB màu xanh thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Remmi 9C, màu xanh thu giữ của bị cáo Quảng Xuân H1. Các bị cáo T, H1 khai dùng để trao đổi khi thực hiện hành vi phạm tội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần CS là ông Nguyễn Công H2 tại phiên tòa trình bày: Quá trình điều tra, Công ty yêu cầu các bị cáo bồi thường tiếp số tiền còn lại là 1.602.928.320 đồng vì Công ty tính 152,93 tấn mũ cao su có trị giá là 2.517.497.070 đồng (tính theo đơn giá mũ đồng nguyên liệu trên sổ sách của Công ty). Tại phiên tòa, Công ty yêu cầu các bị cáo bồi thường theo kết luận định giá tài sản 152,93 tấn mũ cao su có trị giá là 2.767.697.000 đồng, các bị cáo đã bồi thường 914.568.750 đồng (Nguyễn Văn T đã bồi thường 814.568.750 đồng, Quảng Xuân H1 đã bồi thường 100.000.000 đồng), còn lại là 1.853.128.250 đồng yêu cầu các bị cáo phải tiếp tục bồi thường; về hình phạt đề nghị giảm nhẹ cho các bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Văn T2 trong quá trình điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Ông được Công ty Cổ phần CS giao nhiệm vụ giám sát sang tải và làm hồ sơ bàn giao 152,93 tấn mũ cao su của Công ty Cổ phần CS tại khu vực cửa khẩu K, tỉnh Lào Cai cho Công ty TNHH MTV

H6 vận chuyển vào tỉnh Đồng Nai. Về thời gian, địa điểm, khối lượng và quá trình sang tải mũ cao su phù hợp lời khai của các bị cáo. Khi làm hồ sơ bàn giao, ông là người trực tiếp lấy căn cước công dân, giấy phép lái xe của các lái xe container để chụp ảnh lại và ghi thông tin lái xe vào biên bản bàn giao. Quá trình sang tải và ký hồ sơ, do vào ban đêm trời tối nên ông không nhìn rõ mặt các lái xe, khi nhận giấy tờ chỉ nhìn qua thấy giống và ký biên bản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Chủ Văn N3, Phạm Bá T3 và Nguyễn Văn H4 trong quá trình điều tra trình bày: Thời gian, địa điểm, khối lượng và quá trình sang tải, vận chuyển mũ cao su tại khu vực cửa khẩu K, tỉnh Lào Cai đi tỉnh Đồng Nai phù hợp lời khai của các bị cáo. Các ông chỉ là người vận chuyển thuê cho T, các ông không biết nguồn gốc số mũ cao su vận chuyển do đâu mà có và quá trình vận chuyển cao su từ thành phố L đi tỉnh Đồng Nai có cả Vũ Văn H3 là lái xe, trên xe H3 có Phạm Bá T3 đi cùng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Trần Xuân Đ trong quá trình điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Đầu năm 2023, Nguyễn Văn T điện thoại nhờ ông bán giúp 03 xe mũ cao su nên ông đã liên hệ với Hoàng Thị H5 - Giám đốc Công ty TNHH MTV S để bán mũ cao su giúp T, ông không biết số mũ trên do T chiếm đoạt của Công ty Cổ phần CS mà có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Hoàng Thị H5 trong quá trình điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Bà là Giám đốc Công ty TNHH MTV S tại Đồng Nai, vào ngày 14, 15/01/2023 Công ty có mua của ông Trần Xuân Đ 03 xe mũ cao su với tổng số tiền 1.660.200.000 đồng. Quá trình mua bán không biết số mũ trên là của Công ty Cổ phần CS, hiện số mũ trên đã được sản xuất thành mũ SVR 10 và bán ra thị trường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Trần Thị T4 trong quá trình điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Bà và bị cáo Nguyễn Văn T có mối quan hệ quen biết nên nhiều lần vay mượn tiền của nhau, bà không nhớ cụ thể từng lần vay và trả, chỉ nhớ hiện T còn nợ bà khoảng 500.000.000 đồng. Ngày 15, 16/01/2023, bà có nhận tổng số 1.300.000.000 đồng của T do Quảng Xuân H1 và Trần Thị N4 chuyển khoản, sau đó T bảo bà chuyển số tiền trên vào các tài khoản khác do T gửi thông tin, bà không nhớ cụ thể đã chuyển vào các tài khoản nào. Bà không biết nguồn gốc số tiền trên do đâu mà có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Vũ Việt A trong quá trình điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Ông và Nguyễn Văn T quen biết nhau từ năm 2021, ông đã 02 lần mua mũ cao su của T. Ngày 15/01/2023, T điện thoại cho ông nhờ chuyển lại số tiền 500.000.000 đồng cho T nên ông kiểm tra tài khoản thấy có tên Quảng Xuân H1 chuyển tới 500.000.000 đồng, sau đó ông đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho T. Ông không biết nguồn gốc số tiền trên do đâu mà có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Trần Thị N4 trong quá trình điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Ngày 16/01/2023, Trần Thị T4 là

em gái điện thoại cho bà nói, khi nào nhận được tiền thì chuyển lại cho T4. Sau đó, bà kiểm tra thấy có tên Quảng Xuân H1 chuyển 1.000.000.000 đồng nên bà chuyển toàn bộ số tiền trên cho T4. Bà không biết nguồn gốc số tiền trên do đâu mà có.

Đối với Chữ Văn N3, Phạm Bá T3, Vũ Văn H3 và Nguyễn Văn H4 là những người được bị cáo Nguyễn Văn T thuê vận chuyển mủ cao su. Quá trình điều tra xác định, khi Quảng Xuân H1 yêu cầu thay biển số xe và cầm giấy tờ xe do H1 đưa để xuất trình với người của Công ty Cổ phần CS thì những người trên không biết mục đích của T và H1, đồng thời cũng không biết đó là tài liệu giả vì H1 nói làm việc trên để phù hợp với hợp đồng vận chuyển giữa Công ty của H1 đã ký với Công ty Cổ phần CS. Thực tế, quá trình vận chuyển thuê, các lái xe đã sử dụng giấy tờ hợp pháp để lưu thông trên đường. Do đó, không có căn cứ xử lý những người trên về hành vi đồng phạm với các bị cáo cũng như hành vi vi phạm pháp luật khác.

Đối với Trần Xuân Đ là người được Nguyễn Văn T nhờ liên hệ bán mủ cao su, Đ không biết số mủ cao su là do T và Quảng Xuân H1 chiếm đoạt của Công ty Cổ phần CS nên không đủ căn cứ xử lý đối với Trần Xuân Đ.

Đối với Hoàng Thị H5 là Giám đốc Công ty TNHH MTV S tại tỉnh Đồng Nai, khi mua mủ cao su của Nguyễn Văn T, Quảng Xuân H1, H5 không biết số mủ cao su là do T và H1 chiếm đoạt của Công ty Cổ phần CS nên không đủ căn cứ để xử lý đối với Hoàng Thị H5.

Đối với Trần Thị T4, Vũ Việt A và Trần Thị N4 là những người cho Nguyễn Văn T mượn tài khoản để nhận tiền bán mủ cao su. Những người trên không biết nguồn gốc số tiền là do Nguyễn Văn T và Quảng Xuân H1 bán mủ cao su chiếm đoạt được của Công ty Cổ phần CS nên không đủ căn cứ để xử lý đối với những người trên.

Đối với Nguyễn Văn T2 là người làm thủ tục giao nhận mủ cao su giữa Công ty Cổ phần CS cho Công ty TNHH MTV H6 tại khu vực cửa khẩu K, tỉnh Lào Cai nhưng không biết các bị cáo sử dụng tài liệu giả nên không có căn cứ xử lý đối với Nguyễn Văn T2.

Theo lời khai của bị cáo Nguyễn Văn T, nguồn gốc các biển số, các giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy phép lái xe, căn cước công dân giả được các bị cáo sử dụng trong vụ án là do bị cáo T đặt mua trên mạng xã hội từ năm 2022 nhằm né tránh vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa của Công ty TNHH MTV H6. Kết quả điều tra xác định, ngoài lời khai duy nhất của bị cáo T không có căn cứ tài liệu khác chứng minh nên Cơ quan điều tra không đủ căn cứ để điều tra xác minh làm rõ đối với chủ thể làm giả các giấy tờ này.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 66/KL-HĐĐGTS ngày 04/6/2025 của Hội đồng định giá tố tụng hình sự Ủy ban nhân dân tỉnh L kết luận: 152,93 tấn mủ cao su nguyên liệu quy khô tại thời điểm tháng 01/2023 có trị giá 2.767.697.000 đồng.

Căn cứ kết quả tra cứu của Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ C; Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an các tỉnh Bắc Giang, Lào Cai; Phòng C4 Công an tỉnh L; Công an xã Đ, tỉnh Bắc Giang và các tài liệu chứng cứ khác, xác định: 03 biển số xe là 35H-017.16, 35H-017.32, 35H-017.03; 03

bộ decal biển số rơ moóc; 03 căn cước công dân; 03 giấy phép lái xe; 03 chứng nhận đăng ký xe ô tô và 03 chứng nhận đăng ký rơ moóc, sơ mi rơ moóc được các bị cáo Nguyễn Văn T và Quảng Xuân H1 sử dụng để thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt lô hàng mủ cao su của Công ty Cổ phần CS đều là giả.

Tại bản cáo trạng số 07/CT-VKSLC-P1 ngày 09/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T, Quảng Xuân H1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Quảng Xuân H1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn T: Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm b, s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s, u khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là từ 10 năm đến 11 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2025.

Đối với bị cáo Quảng Xuân H1: Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 06 năm đến 07 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là từ 09 năm đến 10 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2025.

Áp dụng khoản 5 Điều 175, khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự: Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự: Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro 128GB màu xanh kèm sim; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Remmi 9C, màu xanh.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải tiếp tục bồi thường cho Công ty Cổ phần CS là 1.853.128.250 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định nêu trên.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo đều ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lai Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các bị cáo đều từ chối người bào chữa nên tại phiên tòa không có người bào chữa cho các bị cáo.

[2]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Tại phiên tòa lời khai của các bị cáo là thống nhất, hoàn toàn phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của người đại diện hợp pháp bị hại và phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án, vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Tháng 01/2023, quá trình thực hiện vận chuyển lô hàng mù cao su có khối lượng 152,93 tấn của Công ty Cổ phần CS từ tỉnh Lào Cai vào nhà máy Công ty TNHH MTV C2, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng vận chuyển số 26/2022/HĐVC/CSLC-HH ngày 26/12/2022 giữa Công ty Cổ phần CS với liên danh HH do Công ty TNHH MTV H6 là đại diện liên danh. Nguyễn Văn T - Giám đốc và Quàng Xuân H1 - Kế toán của Công ty TNHH MTV H6 đã dùng thủ đoạn gian dối với người của Công ty Cổ phần CS khi sang tải và làm thủ tục bàn giao lô hàng để vận chuyển là 152,93 tấn mù cao su bằng cách sử dụng tài liệu giả gồm: 03 biển số xe là 35H-017.16, 35H-017.32, 35H-017.03; 03 bộ decal biển số rơ moóc; 03 căn cước công dân; 03 giấy phép lái xe; 03 chứng nhận đăng ký xe ô tô và 03 chứng nhận đăng ký rơ moóc, sơ mi rơ moóc do T đặt mua trên mạng xã hội để chiếm đoạt lô hàng trên của Công ty Cổ phần CS với tổng trị giá là 2.767.697.000 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác; xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, bình thường của các Cơ quan Nhà nước, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương. Các bị cáo đều là người có đủ năng lực pháp luật để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã gây ra. Do đó, hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn: Bị cáo Nguyễn Văn T là người khởi xướng và là người thực hành,

bị cáo Quảng Xuân H1 là người thực hành. Vì vậy, các bị cáo phải chịu mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà mình đã gây ra.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; trong quá trình điều tra các bị cáo và gia đình đã bồi thường cho Công ty Cổ phần CS tổng số tiền là 914.568.750 đồng, trong đó bị cáo T đã bồi thường 814.568.750 đồng, bị cáo H1 đã bồi thường 100.000.000 đồng; tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần CS xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo T trong quá trình điều tra đã giúp Cơ quan điều tra phát hiện xử lý đối với vụ án “Tham ô tài sản” xảy ra trên địa bàn nên Phòng C5 Công an tỉnh L có Công văn số 118/CV-CSHS ngày 05/3/2026 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm u khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự mà không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên cần cho các bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, tuy nhiên về hình phạt cần xử phạt bị cáo T cao hơn bị cáo H1; đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” cần cho các bị cáo mức hình phạt tù khởi điểm của khung hình phạt cũng đủ sức răn đe, giáo dục các bị cáo, qua đó các bị cáo thấy được tính nhân đạo của Nhà nước ta mà cố gắng cải tạo thành công dân có ích cho xã hội.

Do đó quan điểm xử lý trách nhiệm hình sự của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai và đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 175 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”; Theo khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Xét thấy, điều kiện kinh tế của các bị cáo còn khó khăn, thời gian chấp hành hình phạt dài nên cần miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[5]. Về vật chứng vụ án: Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro 128GB màu xanh kèm sim thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Remmi 9C, màu xanh thu giữ của bị cáo Quảng Xuân H1. Kết quả điều tra xác định các bị cáo sử dụng điện thoại trên để trao đổi khi thực hiện hành vi

phạm tội nên cần tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị hại Công ty Cổ phần CS yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 2.767.697.000 đồng, hiện đã nhận được tiền bồi thường của các bị cáo là 914.568.750 đồng (trong đó bị cáo T là 814.568.750 đồng, bị cáo H1 là 100.000.000 đồng), còn lại phải tiếp tục bồi thường là 1.853.128.250 đồng. Tại phiên tòa, các bị cáo tự nguyện thỏa thuận bị cáo T tiếp tục bồi thường toàn bộ số tiền còn lại là 1.853.128.250 đồng và người đại diện hợp pháp của bị hại Công ty Cổ phần CS nhất trí việc thỏa thuận trên của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận trên là có căn cứ, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự cần buộc bị cáo T phải tiếp tục bồi thường cho Công ty Cổ phần CS là 1.853.128.250 đồng.

[7]. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 67.593.848 đồng {36.000.000 đồng + (3% x 1.053.128.250 đồng) = 67.593.848 đồng} theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c, f, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Quảng Xuân H1 phạm các tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

2. Về hình phạt:

- Căn cứ khoản 4 Điều 175, điểm b, s, u khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s, u khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành là 10 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2025.

- Căn cứ khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Quảng Xuân H1 06 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Quảng Xuân H1 03 năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội bị cáo Quảng Xuân H1 phải chấp hành là 09 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2025.

3. Về vật chứng của vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro 128GB màu xanh kèm sim; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Remmi 9C, màu xanh.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an tỉnh L và Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu vào hồi 09 giờ 00 phút ngày 12/3/2026).

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải tiếp tục bồi thường cho Công ty Cổ phần CS là 1.853.128.250 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c, f, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Bị cáo Nguyễn Văn T và Quảng Xuân H1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 67.593.848 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm 1, TAND Tối cao;
- Viện phúc thẩm 1, VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Công an tỉnh Lai Châu (PV06, PC02);
- THADS tỉnh Lai Châu;
- Bị cáo; bị hại;
- Người có QL, NVLQ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Phương

